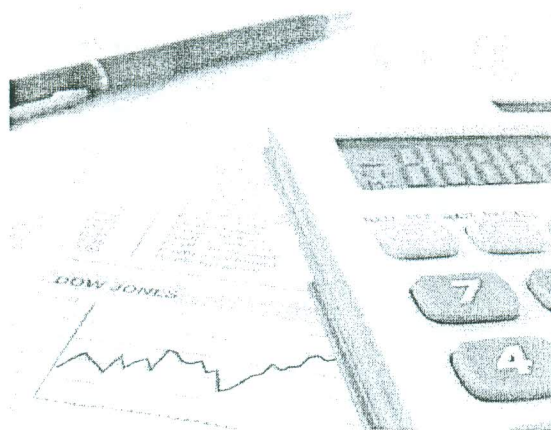


UBND TỈNH CÀ MAU
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

=====

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2019



THÁNG 07 NĂM 2019

PHỤ LỤC IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ)

UBND TỈNH CÀ MAU
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
MST: 2000503134

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam Giang Tây, ngày 17 tháng 7 năm 2019

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển
Năm 2019

- | |
|--|
| - Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |



Trần Ngọc Chảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		24.683.515.988	34.573.467.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.319.623.337	31.177.087.195
1. Tiền	111		1.769.623.337	2.627.087.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.550.000.000	28.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.647.167.527	2.433.910.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.464.366.767	2.447.431.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		917.221.391	356.421.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		918.916.210	733.666.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-653.336.841	-1.103.608.298
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		636.141.073	859.881.073
1. Hàng tồn kho	141		636.141.073	859.881.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.584.051	102.588.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.948.984	93.916.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.635.067	8.671.919
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		4.203.771.765	4.620.212.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.467.891.518	3.799.995.010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.467.891.518	3.799.995.010
- Nguyên giá	222		10.550.624.733	10.506.828.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.082.733.215	-6.706.833.723
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			30.786.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			30.786.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		735.880.247	789.431.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		735.880.247	789.431.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		28.887.287.753	39.193.679.227
C - Nợ phải trả	300		1.256.789.232	6.739.050.690
I. Nợ ngắn hạn	310		1.212.707.562	6.694.969.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			403.698.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			2.384.594.788
4. Phải trả người lao động	314		258.885.040	1.283.156.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		350.864.100	497.588.100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.695.400	120.239.299
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		587.263.022	2.005.692.427
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.081.670	44.081.670
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.081.670	44.081.670
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		27.630.498.521	32.454.628.537
I. Vốn chủ sở hữu	410		27.358.215.098	32.182.345.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.865.761.011	29.865.761.011
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.009.799.045	2.259.090.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4.574.838.958	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4.574.838.958	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.494.000	57.494.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		272.283.423	272.283.423
1. Nguồn kinh phí	431		112.324.311	112.324.311
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		159.959.112	159.959.112
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		28.887.287.753	39.193.679.227

Tam Giang Tây, ngày/1... tháng 12... năm 2017...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Châu



UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2019

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.051.142.314	8.908.127.585	1.051.142.314	8.908.127.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.051.142.314	8.908.127.585	1.051.142.314	8.908.127.585
4. Giá vốn hàng bán	11		3.574.584.998	5.597.761.400	3.574.584.998	5.597.761.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-2.523.442.684	3.310.366.185	-2.523.442.684	3.310.366.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		514.147.729	533.013.196	514.147.729	533.013.196
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.565.544.003	2.540.275.436	2.565.544.003	2.540.275.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-4.574.838.958	1.303.103.945	-4.574.838.958	1.303.103.945
11. Thu nhập khác	31			5.136.717.227		5.136.717.227
12. Chi phí khác	32			16.178.568		16.178.568
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			5.120.538.659		5.120.538.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-4.574.838.958	6.423.642.604	-4.574.838.958	6.423.642.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			538.224.592		538.224.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-4.574.838.958	5.885.418.012	-4.574.838.958	5.885.418.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tam Giang Tây, ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Châu 1

UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Sáu tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	529.003.721	811.415.351	1.353.954.139	811.415.351	1.353.954.139	-13.535.067
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	16.188.735	10.355.652	33.507.535	10.355.652	33.507.535	-6.963.148
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	519.386.905	529.342.000	1.048.728.905	529.342.000	1.048.728.905	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		267.717.699	267.717.699	267.717.699	267.717.699	
7. Thuế tài nguyên	17	-6.571.919					-6.571.919
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	30	1.846.919.148	249.291.058	2.098.310.206	249.291.058	2.098.310.206	-2.100.000
1. Các khoản phụ thu	31	1.849.019.148	249.291.058	2.098.310.206	249.291.058	2.098.310.206	
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33	-2.100.000					-2.100.000
Tổng cộng	40	2.375.922.869	1.060.706.409	3.452.264.345	1.060.706.409	3.452.264.345	-15.635.067

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dinh Văn Diên



Giám đốc

Trần Ngọc Thảo

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Sáu tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	43.934.232	43.934.232
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	43.934.232	43.934.232
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	22.774.934	22.774.934
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	21.159.298	21.159.298
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	16.188.735	16.188.735
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	33.130.586	33.130.586
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	22.774.934	22.774.934
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	33.507.535	33.507.535
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	-6.963.148	-6.963.148

Tam Giang Tây, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.686.515.900	2.788.194.170
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.073.680.728	-2.843.767.193
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.272.762.870	-4.741.236.340
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.048.728.905	-666.401.128
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.441.426.192	12.103.327.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.958.738.228	-5.908.670.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		-10.225.968.639	731.446.783
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-143.848.875	-18.602.500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		5.136.717.227
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		512.353.656	533.013.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		368.504.781	5.651.127.923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-9.857.463.858	6.382.574.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.177.087.195	31.200.060.694
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	21.319.623.337	37.582.635.400

Tam Giang Tây, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.0000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là: 32.182.345.114 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000503134 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/9/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2019

Kỳ kế toán quý được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại điểm 4, mục VIII của bản Thuyết minh này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên dự kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2019 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay gốc.

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Loại TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- TSCĐ vô hình	02 - 05 năm

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%. Công ty thực hiện Công văn số 838/CT-TTHTNNT ngày 31/5/2018 về việc thu nhập miễn thuế đối với thu nhập từ trồng rừng, nuôi trồng thủy sản nên doanh thu khai thác lâm sản và thủy sản.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: Các khoản tạm thu ký quỹ lâm sản, chi phí lãi vay, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Mức dự phòng bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận bằng 5% doanh thu của các công trình xây lắp đang trong thời gian bảo hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động đầu giá lâm sản được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến khi thực hiện khai thác hoàn thành thì xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu cuối kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo lợi nhuận sau thuế.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm để điều chỉnh doanh thu (nếu có phát sinh).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có chế độ giảm, miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

24. Số dư đầu quý căn cứ vào Báo cáo tài chính quý trước của Công ty.

Số dư đầu quý căn cứ vào Báo cáo tài chính quý trước của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	758.343.376	762.361.743
Tiền gửi ngân hàng	1.011.279.961 (a)	1.864.725.452
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	19.550.000.000 (b)	28.550.000.000
Cộng	21.319.623.337	31.177.087.195

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	1.902.805	1.902.805
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	1.746.817	1.439.142
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	1.003.697.303	1.839.155.582
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau		1.483.477
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Cà Mau	550.127	550.127
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	2.378.572	5.869.024
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau	1.004.337	1.004.337
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cà Mau		10.316.241
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cà Mau		1.210.644
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)		1.794.073
Cộng	1.011.279.961	1.864.725.452

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	4.000.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	3.500.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	4.050.000.000	7.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau	3.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	19.550.000.000	28.550.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.464.366.767 (c)	2.447.431.224
Trả trước cho người bán ngắn hạn	917.221.391 (d)	356.421.391
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(đ)	

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Phải thu ngắn hạn khác	918.916.210 (e)	733.666.571
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(653.336.841) (f)	(1.103.608.298)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	2.647.167.527	2.433.910.888

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
* Phải thu của khách hàng		403.698.124
- Trần Thanh Hùng		403.698.124
* Hộ dân về khoán vuông tôm	1.464.366.767	2.043.733.100
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng		31.893.333
- Võ Minh Chơn		9.680.000
- Nguyễn Văn Thống		20.000.000
- Trần Văn Nguyên	10.402.500	10.402.500
- Huỳnh Văn Hòa		6.617.000
- Nguyễn Chí Linh		9.000.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Công ty Camimex	1.328.097.600	1.830.273.600
Cộng	1.464.366.767	2.447.431.224

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phạm Văn Út		
- Công ty Kiểm toán Sao Việt		33.000.000
- Phạm Thanh Bình	30.971.391	35.971.391
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH XDTM&DV Nam Hà	107.000.000	107.000.000
- Trung tâm thông tin TN&MT Cà Mau	63.000.000	63.000.000
- Trung tâm Kỹ thuật-Công nghệ-Quan trắc TNM	77.250.000	
- Lê Văn Trường	500.000.000	
- Công ty CPTV và thám định Đông Nam	48.000.000	
- Nguyễn Tuấn Linh		7.450.000
- Lê Văn Tăng		20.000.000
- Trần Thị Diễm	1.000.000	
Cộng	917.221.391	356.421.391

(e) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu khác	-	403.698.124
- Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ		403.698.124
* Phải thu của các cá nhân	15.124.073	68.094.447
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau		11.180.549
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau		10.890.411

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau		17.871.569
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		6.712.329
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau		5.424.657
- Ngân hàng TMCP Kiên Long		1.452.055
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDBank)	1.794.073	1.232.877
Cộng	15.124.073	471.792.571
* Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đinh Văn Điền	32.000.000	
- Lưu Tấn Hùng	115.000.000	50.000.000
- Nguyễn Quốc Văn	4.000.000	
- Võ Hữu Sang	8.000.000	
- Võ Cao Tuấn	105.000.000	85.000.000
- Trần Hoàng Phúc		14.000.000
- Hồ Quốc Quyền	4.000.000	
- Lê Công Uẩn	70.000.000	
- Phạm Minh Lý	13.000.000	13.000.000
- Trịnh Thị Bé Tám	94.300.000	58.800.000
- Võ Quốc Biển	3.000.000	
- Lê Thanh Bình	13.000.000	
- Trần Quốc Việt	27.000.000	20.000.000
- Lữ Hồng Ri		9.000.000
- Trần Trọng Nguyễn	5.000.000	
- Lê Thanh Bình	2.000.000	
- Trần Trường Giang	1.000.000	
- Nguyễn Thị Hải Nghi	7.000.000	
- Lê Thuận Anh		3.074.000
- Phan Minh Dương		
- Phạm Ngọc Hưng	1.000.000	9.000.000
Cộng	504.300.000	261.874.000
(f) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lưu Tấn Lực (Theo Bản án 244/2018/DS-PT)	395.342.000	
- Kinh phí công đoàn	4.150.137	
Cộng	399.492.137	-
* Tổng cộng phải thu ngắn hạn	918.916.210	733.666.571
(j) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng	125.866.667	167.440.000
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng		31.893.333
- Võ Minh Chơn		9.680.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
* Phải thu khác	420.890.200	824.588.324
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ		403.698.124
- Công ty Camimex	407.560.200	407.560.200
* Trả trước cho người bán	106.579.974	111.579.974
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Thanh Bình	16.579.974	21.579.974
* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	653.336.841	1.103.608.298

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số dự phòng
+ Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	34.416.300		
+ Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	356.084.400		
+ Nợ quá hạn trên 3 năm	262.836.141		
	653.336.841		

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	636.141.073	(j)	859.881.073
Thành phẩm		(k)	
Cộng	636.141.073		859.881.073

(j) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí SXKD Trồng rừng	636.141.073	636.141.073
- Chi phí SXKD Thủy sản - Vuông tôm		223.740.000
Cộng	636.141.073	859.881.073

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	64.948.984 (n)	93.916.094
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	15.635.067 (o)	8.671.919
Cộng	80.584.051	102.588.013

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	64.948.984	93.916.094
Cộng	64.948.984	93.916.094

(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	6.963.148	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên (4%)	6.571.919	6.571.919

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Các khoản phải nộp khác	2.100.000	2.100.000
- Các khoản phải nộp khác (LNST)		
Cộng	15.635.067	8.671.919

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá</i>	<i>10.506.828.733</i>	<i>43.796.000</i>	<i>-</i>	<i>10.550.624.733</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.406.239.951	43.796.000		7.450.035.951
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.375.710.818			1.375.710.818
- Thiết bị quản lý	104.153.637			104.153.637
- Tài sản cố định khác	1.620.724.327			1.620.724.327
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>6.706.833.723</i>	<i>375.899.492</i>	<i>-</i>	<i>7.082.733.215</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.314.957.405	245.690.828		5.560.648.233
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	516.160.531	44.294.256		560.454.787
- Thiết bị quản lý	79.683.916	7.727.301		87.411.217
- Tài sản cố định khác	796.031.871	78.187.107		874.218.978
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>3.799.995.010</i>			<i>3.467.891.518</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.091.282.546			1.889.387.718
- Máy móc thiết bị	0			-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	859.550.287			815.256.031
- Thiết bị quản lý	24.469.721			16.742.420
- Tài sản cố định khác	824.692.456			746.505.349

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(n)	30.786.000
Cộng	-	30.786.000

7. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	735.880.247 (o)	789.431.048

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Cộng	735.880.247	789.431.048
(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:		
- Chi phí cải tạo ruộng tôm chờ phân bổ	Số cuối năm 263.680.760	Số đầu năm 76.578.250
- TSCĐ chuyển sang theo TT 45/2013/TT-BTC		
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	472.199.487	712.852.798
Cộng	735.880.247	789.431.048
8. Phải trả người bán		
- Phải trả cho người bán	Số cuối năm (p)	Số đầu năm 403.698.124
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cộng	-	403.698.124
(p) Chi tiết số dư phải trả người bán:		
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ	Số cuối năm	Số đầu năm 403.698.124
Cộng	-	403.698.124
9. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp	Số cuối năm	Số đầu năm 16.188.735
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		519.386.905
- Thuế tài nguyên		
- Thuế tài nguyên (thủy sản)		
- Khoản lợi nhuận nộp ngân sách		1.849.019.148
Cộng	-	2.384.594.788
10. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm (o)	Số đầu năm 497.588.100
- Phải trả cho người lao động	258.885.040	1.283.156.282
- Phải trả ngắn hạn khác	15.695.400 (p)	120.239.299
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	587.263.022	2.005.692.427
Cộng	1.212.707.562	3.906.676.108
(o) Chi tiết phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng phương án SĐĐ	126.225.000	126.225.000
- Chi phí dọn vệ sinh rừng sau khai thác 2017		86.724.000
- Chi phí kiểm toán độc lập		60.000.000
- Chi phí thu gom cành nhánh, chà bồi Tiểu khu 4	70.659.000	70.659.000
- Chi phí thu gom cành nhánh, chà bồi Tiểu khu 114	41.592.600	41.592.600
- Chi phí thu gom cành nhánh, chà bồi Tiểu khu 157	6.158.700	6.158.700
- Chi phí thu gom cành nhánh, chà bồi Tiểu khu 154	63.057.600	63.057.600
- Chi phí thu gom cành nhánh, chà bồi Tiểu khu 164	43.171.200	43.171.200
Cộng	350.864.100	497.588.100
(p) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Nộp hộ thuế thu nhập cá nhân cho các hợp đồng	15.695.400	
	15.695.400	

11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho thuê tài sản	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác	(r)	
Cộng	-	-

(r) Chi tiết doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng		

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn		10.991.731
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(q)	
- Phải trả khác	(t)	109.247.568
Cộng	-	120.239.299

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay chương trình sinh thái	44.081.670	44.081.670
Cộng	44.081.670	44.081.670

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.865.761.011			29.865.761.011
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Chênh lệch đánh giá lại TS				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	2.259.090.103	249.291.058		2.009.799.045
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH				
LN sau thuế chưa phân phối		4.574.838.958		(4.574.838.958)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	57.494.000			57.494.000
Cộng	32.182.345.114	4.574.838.958		27.358.215.098

15. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	159.959.112	159.959.112
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	112.324.311	112.324.311

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Cộng

272.283.423

272.283.423

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

* Nợ khó đòi đã xử lý

- Nguyễn Thanh Trang	15.000.000
- Phạm Thị Hằng	5.000.000
- Nguyễn Văn Hạnh	3.241.000
- Mai Văn Biển	3.126.000
- Nguyễn Văn Tài	2.380.000
- Phạm Văn Út	2.500.000
- Phạm Văn Téo	2.300.000
- Nguyễn Tấn Liệt	2.050.000
- Mã Thành Tài	2.000.000
- Lê Minh Sản	1.800.000
- Lê Minh Sản	500.000
- Nguyễn Việt Hoàng	2.925.000
- Lưu Thị Thu	2.625.000
- Nguyễn Văn Thu	201.000
- Phạm Văn Đoàn	1.800.000
- Phạm Văn Chung	900.000
- Trần Việt Khởi	3.000.000
- Trịnh Hoàng Cường	3.600.000
- Nguyễn	250.000
- Lê Hoàng Vũ	1.200.000
- Phạm Thành Bình	16.500.000
- Phạm Văn Sở	1.200.000
- Huỳnh Văn Liệt	2.200.000
- Trần Thanh Phong	90.000
- Trần Quốc Dương	1.400.000
- Hồ Quốc Trị	3.115.000
- Trần Văn Huỳnh	6.210.000
- Trần Thanh Phong	525.000
- Võ Văn Mung	505.000
- Trần Quốc Sơn	10.000
- Phạm Trung Khanh	1.645.000
- Nguyễn Văn Hùng	90.000
- Đặng Trung Nghĩa	1.150.000
- Phạm Văn Phong	3.000.000
- Trần Văn Hà	3.000.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Hà Hoàng Nam	15.000.000
- Tô Công Bình	5.250.000
- Thái Văn Thuận	200.000
- Huỳnh Văn Cửa	1.000.000
- Tạ Văn Bửu	5.775.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Hứa Ngọc Giao	7.920.000
- Nguyễn Mỹ Hạnh	5.000.000
- Lý Hồng Diệu	6.300.000
- Toàn	15.422.000
- Huỳnh Trung Dũng	141.020.000
- Nguyễn Văn Ba	7.133.200
- Dương Thị Thu Hà	1.602.400
- Trần Nho Hạnh	800.000
- Trần Quốc Việt	4.265.200
- Phùng Hữu Thi	1.000.000
- Phan Văn Hợp	250.000
- Lâm Thành Hiếu	2.400.000
- Nguyễn Thanh Tâm	12.787.000
- Nguyễn Thành Trang	5.000.000
- Nguyễn Văn Cường	8.289.000
- Trương Chí Tâm	4.300.000
- Trần Việt Khởi	5.200.000
- Vũ Hoàng Hải	500.000
- Sơn Tùng	2.500.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Trần Thanh Hóa	2.700.000
- Nguyễn Minh Trí	100.000
- Huỳnh Hồng Vũ	4.448.000
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000
Cộng	406.773.133

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu khai thác rừng		42.189.331.686
- Doanh thu vuông tôm QĐ	430.825.550	892.899.580
- Doanh thu khoán vuông	210.242.732	1.302.440.015
- Doanh thu cho thuê mặt bằng		16.363.636
- Doanh thu thương hiệu tôm sinh thái		155.013.600
- Doanh thu than		
Cộng	641.068.282	44.556.048.517

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá vốn lâm sản	1.455.152.161	34.400.225.401
- Giá vốn thủy sản	422.552.280	759.958.022
- Giá vốn khoán vuông		
- Giá vốn than		
- Giá vốn trái giống		

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

Cộng	1.877.704.441	35.160.183.423
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	Số cuối năm 452.748.740	Số đầu năm 1.499.228.863
- Thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	452.748.740	1.499.228.863
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	Số cuối năm 857.750.774	Số đầu năm 5.212.622.015
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.793.761	171.415.512
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38.155.110	188.336.165
- Thuế, phí và lệ phí	62.264.561	673.386.811
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.038.047	293.914.741
- Chi phí bằng tiền khác	178.133.264	857.616.662
Cộng	1.292.135.517	7.397.291.906
5. Thu nhập khác		
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	Số cuối năm	Số đầu năm 112.348.372
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Các khoản thu bán hồ sơ đấu giá		29.000.000
- Các khoản thu khác		5.752.330.565
Cộng	-	5.893.678.937
6. Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản cố định	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản khác		784.212.029
Cộng	-	784.212.029
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Số cuối năm 107.040.000	Số đầu năm 3.979.200.000
- Chi phí nhân công	74.000.847	28.038.819.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.974.820	808.117.145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.794.605	6.057.104.669
- Chi khác bằng tiền	33.345.129	4.166.606.485
Cộng	456.155.401	43.049.847.702
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế của quý hiện hành.	Số cuối năm -	Số đầu năm 1.076.968.615
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các quý trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay	Số cuối năm -	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.076.968.615

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

9. Phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 2019 (1)

-

Lợi nhuận trước thuế sáu tháng đầu năm 2019 (2)

(4.574.838.958)

Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)

- Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước

Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)

Lợi nhuận chịu thuế năm nay (5)=(2)+(3)-(4)

-

- Lợi nhuận được miễn thuế TNDN

- Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%

Thuế TNDN

-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)

-

Tổng lợi nhuận sau thuế

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển

- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi

- Lợi nhuận trích quỹ còn lại nộp ngân sách

- Thuế TNDN và thuế GTGT bị truy thu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng Ban giám đốc	474.538.885	1.130.532.002
Thù lao Ban kiểm soát	114.150.450	324.933.030

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Những thông tin khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,45	88,21
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,55	11,79
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	4,35	17,19

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị trình bày: VND

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	95,65	82,81
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	22,98	5,82
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	20,35	5,16
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	17,58	4,66
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu	%	(713,63)	
- Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu	%	(713,63)	16,90
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản	%	(15,84)	
- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản	%	(15,84)	19,21
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	(16,72)	23,40

Nguyễn Cảnh Nguyên
Người lập

Đinh Văn Điền
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thảo
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

